

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH N

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2025/DS-ST

Ngày: 10-6-2025.

Về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Cẩm Ly.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Minh Hoàng;

2/ Ông Nguyễn Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Đức Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh N tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 515/2024/TLST-DS ngày 23-10-2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2025/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** chị Huỳnh Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: số nhà 77 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, khu phố 5, phường 3, thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Vũ Văn K, sinh năm 1961; địa chỉ: khu phố 6, phường 4, thành phố T, tỉnh N (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

*** Bị đơn:** chị Trần Thị Hồng N, sinh năm 1985; anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: số nhà 15, hẻm số 4 đường số 6, khu phố Ninh Phước, phường N, thành phố T, tỉnh N (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:**

Chị Huỳnh Thị T với chị Trần Thị Hồng N, anh Nguyễn Tấn P có quan hệ quen biết nên nhiều lần vay mượn tiền để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng.

Đến ngày 14-9-2022 hai bên đối chiếu chốt lại thì anh P chị N còn nợ của chị T số tiền 9.800.000.000 đồng. Trong tháng 12-2022, vợ chồng chị N, anh P đã chuyển nhượng đất và trả nợ dân cho chị T được số tiền 4.750.000.000 đồng, còn lại số tiền 5.050.000.000 đồng thì chị N viết lại giấy nợ mới vào ngày 23-12-2022. Từ ngày chốt nợ đến nay vợ chồng chị N chưa trả thêm cho chị T được khoản nợ nào. Nay chị T khởi kiện yêu cầu chị N, anh P trả số tiền còn nợ gốc là 5.050.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 24-12-2022.

** Bị đơn chị Trần Thị Hồng N, anh Nguyễn Tấn P vắng mặt nên không có phần trình bày.*

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tphát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt nên hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của chị Huỳnh Thị T, buộc chị Trần Thị Hồng N có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị T số tiền nợ gốc là 5.050.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu buộc anh P cùng trả nợ.

Về án phí: đề nghị tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T yêu cầu chị Trần Thị Hồng N, anh Nguyễn Tấn P trả số nợ vay 2.050.000.000 đồng thì thấy rằng: theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án án thể hiện chị N có vay của chị T số tiền 9.800.000.000 đồng, sau đó chị N đã trả được số tiền 4.750.000.000 đồng và ngày

23-12-2022 chị N đã viết lại giấy nợ xác nhận còn nợ của chị T số tiền 5.050.000.000 đồng. Hai bản chính giấy nợ mà chị T cung cấp trong vụ án này theo kết luận giám định số 69/KL-KTHS ngày 26-02-2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kết luận chữ viết và chữ ký trong các giấy nợ này là của chị Trần Thị Hồng N viết và ký tên. Mặc dù trong giấy nợ có mình chị N ký tên, tuy nhiên anh P cùng với chị N đã chuyển nhượng các quyền sử dụng đất để cùng trả nợ cho chị T số tiền 4.750.000.000 đồng thể hiện anh P có biết về số tiền mà vợ là chị N đang nợ của chị T. Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án chị N, anh P (chồng chị N) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt nên coi như chị N, anh P đã từ bỏ quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Như vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T buộc chị N, anh P cùng có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền nợ gốc là 5.050.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu tính lãi của chị T đối với khoản nợ gốc 5.050.000.000 đồng kể từ ngày 24-12-2022 thì thấy rằng: theo chị T trình bày thì khoản tiền gốc 5.050.000.000 đồng là chị cho chị N vay nhiều lần từ trước đây, toàn bộ giấy nợ liên quan đến khoản vay này hai bên đã hủy bỏ sau ngày 23-12-2022 khi hai bên chốt lại số nợ và chị N viết lại giấy nợ mới. Trong 02 giấy nợ này đều không thỏa thuận lãi suất, nhưng giữa hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng. Do mục đích chị N, anh P vay tiền của chị T là để người khác vay lại đáo hạn ngân hàng nên xét thấy lời trình bày của chị T cho chị N vay tiền có thỏa thuận lãi là phù hợp. Chị N, anh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi của chị T kể từ ngày 24-12-2022 theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Lãi suất được áp dụng là 10%/năm tức là 0,83%/tháng, cần buộc chị N, anh P trả cho chị T số tiền lãi là:

$5.050.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 29 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 1.237.887.000 \text{ đồng}.$

[4] Từ những phân tích nêu trên chấp nhận một phần đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

[5] Về chi phí giám định: chị Trần Thị Hồng N, anh Nguyễn Tấn P phải chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí giám định để trả lại cho chị Huỳnh Thị T do chị T đã tạm ứng trước.

[6] Về án phí: Do chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T đối với chị Trần Thị Hồng N, anh Nguyễn Tấn P về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”:

Buộc chị Trần Thị Hồng N, anh Nguyễn Tấn P có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị T số tiền nợ gốc là 5.050.000.000 đồng và tiền lãi là 1.237.887.000 đồng, tổng cộng là 6.287.887.000 đồng (Sáu tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí giám định: chị Trần Thị Hồng N, anh Nguyễn Tấn P phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền chi phí giám định chữ viết và chữ ký để trả lại cho chị Huỳnh Thị T.

3. Về án phí sơ thẩm dân sự:

Chị Trần Thị Hồng N, anh Nguyễn Tấn P phải chịu 114.288.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Huỳnh Thị T được nhận lại 56.525.000 đồng (Năm mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003514 ngày 22-10-2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh N trong 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THA DS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Ly